

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HS-ST
Ngày 01 - 3 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Thơ.

2. Ông Phạm Thành Trăm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Lý Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2024/TLST-HS ngày 17/01/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HS ngày 16/02/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Phương N**, sinh ngày 27 tháng 9 năm 1988, tại Rạch G, tỉnh Kiên Giang. Nơi thường trú: A7 căn 48, đường số A, Khu đô thị T, khu phố N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Trần Văn T (Chết); và bà Phạm Chi P, (Sống); Chồng Đỗ Hữu T1, sinh năm: 1985 (Đã ly hôn); Con ruột có 02 người, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 14/9/2023 cho đến nay.

- Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo **Trần Phương N**: Luật sư **Vũ Diệu H** - Thuộc Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K.

- Những người bị hại:

1. Bà **Dương Kim D**, sinh năm: 1990. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông **Lý Hoàng L**, sinh năm: 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: Số F, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3. Bà **Trần Thị Bích T2**, sinh năm: 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: Số P, đường T, khu phố E, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

4. Bà **Hoàng Vân A**, sinh năm: 1987. (Có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

5. Bà **Phạm Thị Ngọc X**, sinh năm: 1992. (Có mặt)

Địa chỉ: Số D, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà **Lê Thị Ngọc T3**, sinh năm: 1987. (Có mặt)

Địa chỉ: Số G, đường N, khu phố Đ, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

7. Bà **Nguyễn Phương T4**, sinh năm: 1980. (Có mặt)

Địa chỉ: Số A T, khu phố B, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

8. Bà **Trần Hồng P1**, sinh năm: 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: Số D N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

9. Bà **Phạm Ngọc M**, sinh năm : 1987. (Có mặt)

Địa chỉ: Số A N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

10. Bà **Phạm Ngọc L1**, sinh năm : 1987. (Có mặt)

Địa chỉ: Lô B, khu đô thị T, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

11. Ông **Tô Trung H1**, sinh năm: 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: B17 tầng 7 Chung cư D N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

12. Bà **Nguyễn Thị Hồng H2**, sinh năm: 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: B6 tầng 6 Chung cư D N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

13. Ông **Đoàn Văn T5**, sinh năm: 1985. (Có mặt)

Địa chỉ: Số G P, khu phố D, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Phạm Chi P**, sinh năm: 1962. (Có mặt)

Địa chỉ: B căn B - B P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Phương N bắt đầu làm chủ hội từ cuối năm 2017 đến đầu năm 2018, đều là dây hội tháng, mỗi hội viên tham gia đóng 5.000.000 đồng và 10.000.000 đồng/01 phần, địa điểm sổ hội tại nhà của N ở A7 căn 48, đường số A, khu đô thị T, khu phố N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Trong quãng thời gian làm chủ hội có một số hội viên hốt hội, nhưng không đóng lại tiền hội chết. Do sợ mất uy tín, để tiếp tục duy trì hoạt động các dây hội nên N vay tiền của nhiều hội viên, dẫn đến không còn khả năng chi trả nên đã tuyên bố đình hội, đồng thời xác nhận nợ với các hội viên và những người cho N vay tiền bằng cách viết đơn xác nhận nợ và ký tên hoặc xác nhận nợ thông qua tin nhắn ứng dụng Facebook, Z rồi chuyển cho các chủ nợ, cụ thể như sau:

1. Dương Kim D: N xác nhận nợ thông qua tin nhắn, gồm: Nợ tiền hội và tiền vay tổng cộng là 130.800.000 đồng, trong đó: Tiền hội là 67.700.000 đồng, tiền vay là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 3.100.000 đồng. Sau đó N trả được 50.000.000 đồng, còn nợ tiền hội 17.700.000 đồng, tiền vay 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua đối chiếu giữa N và D thì cả hai thống nhất N còn nợ D với số tiền là **67.700.000 đồng**.

2. Lý Hoàng L: N vay tiền của L 50.000.000 đồng, góp mỗi ngày 1.000.000 đồng x 60 ngày = 60.000.000 đồng, N đã vay nhiều lần, góp lần lượt hết khoản vay

này rồi tiếp tục vay khoản vay khác. Đến giữa năm 2021, N vay 50.000.000 đồng, đã trả góp được 10 ngày là 10.000.000 đồng rồi không còn khả năng trả nữa. Tuy nhiên, qua thỏa thuận giữa N và L thì cả hai thống nhất N còn nợ L với số tiền là 40.000.000 đồng và lãi là 5.000.000 đồng/tháng = 45.000.000 đồng. Ngày 06/01/2022 N viết đơn thỏa thuận và ký xác nhận còn nợ L 45.000.000 đồng, sau đó bà Phạm Chi P (mẹ ruột của N) trả thay cho N 02 lần là 8.000.000 đồng. Hiện, qua đối chiếu giữa N và L thì cả hai thống nhất N còn nợ L với số tiền là **32.000.000 đồng**.

3. Lê Thị Ngọc T3: Ngày 01/10/2021 N đã viết đơn xác nhận nợ và ký tên còn nợ tiền hụi của T3 là 517.500.000 đồng, tiền vay là 380.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua đối chiếu giữa N và T3 thì cả hai thống nhất N còn nợ T3 với số tiền là **672.500.000 đồng**.

4. Nguyễn Phương T4: Ngày 04/10/2020 (nhưng N và T4 xác nhận lại là ngày 04/10/2021) N đã viết đơn xác nhận nợ và ký tên còn nợ tiền hụi của T4 là 420.550.000 đồng, tiền vay là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua đối chiếu giữa N và T4 thì cả hai thống nhất N còn nợ T4 với số tiền là **620.550.000 đồng**.

5. Hoàng Vân A: N thừa nhận còn nợ tiền hụi của Vân A với số tiền là **88.500.000 đồng**.

6. Phạm Thị Ngọc X: N thừa nhận còn nợ tiền hụi của X với số tiền là **117.050.000 đồng**.

7. Trần Thị Bích T2: Ngày 01/10/2021 N đã viết đơn xác nhận nợ và ký tên còn nợ tiền hụi của T2 là 592.800.000 đồng. Tuy nhiên, qua đối chiếu giữa N và T2 thì cả hai thống nhất N còn nợ T2 với số tiền là **458.800.000 đồng**.

8. Phạm Ngọc M: Ngày 11/10/2021 N có đơn xác nhận nợ tiền hụi của M là **114.900.000 đồng**.

9. Trần Hồng P1: N thừa nhận còn nợ tiền của P1 gồm: Tiền hụi là 23.000.000 đồng; T6 vay là 50.000.000 đồng, góp mỗi ngày 1.000.000 đồng x 60 ngày = 60.000.000 đồng, đã trả góp được 15 ngày là 15.000.000 đồng rồi không còn khả năng trả nữa. Tuy nhiên, ngày 13/10/2021 N đã viết đơn xác nhận nợ và ký tên rồi chụp ảnh gửi qua Z cho P1 thì cả hai thống nhất N còn nợ P1 với số tiền là **58.000.000 đồng**.

10. Đoàn Văn T5: Ngày 11/10/2021 N có đơn xác nhận nợ tiền hụi của T5 là **136.200.000 đồng**.

11. Phạm Ngọc L1: N thừa nhận còn nợ tiền hụi L1 là **40.400.000 đồng**.

12. Tô T: N thừa nhận còn nợ tiền hụi của H1 là **40.400.000 đồng**.

13. Nguyễn Thị Hồng H2: N thừa nhận còn nợ tiền hụi của H2 là **40.400.000 đồng**.

Như vậy, sau khi N viết đơn xác nhận nợ và ký tên còn nợ tiền hụi, tiền vay của 13 hụi viên nêu trên với tổng số tiền là **2.487.400.000 đồng** rồi cam kết sẽ trả nợ trong thời hạn từ 06 đến 07 tháng, nhưng khi hết thời hạn nêu trên N không trả mà bỏ trốn khỏi địa phương.

Ngày 16/5/2022, Dương Kim D cùng Trần Thị Bích T2, Nguyễn Phương T4, Lê Thị Ngọc T3, Lý Hoàng L, Hoàng Vân A và Phạm Thị Ngọc X gửi đơn tố giác hành vi của Trần Phương N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K. Ngày 28 tháng 11 năm 2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Trần Phương N về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

* Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

* Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và truy tố, bị can thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khắc phục được một phần hậu quả cho các bị hại.

* ***Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng:*** Không có

* Tại bản Kết luận giám định số 881/KL-KTHS ngày 12/10/2022 của Phòng K Công an tỉnh K, kết luận: Chữ ký mang tên Trần Phương N và chữ viết ghi họ tên “Trần Phương N” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A9 so với chữ ký mang tên Trần Phương N và chữ viết ghi họ tên “Trần Phương N” trên các mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M9 **do cùng một người ký và viết ra.**

* ***Xử lý vật chứng đã thu giữ trong vụ án:*** Không có

* ***Về trách nhiệm dân sự:*** Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 589 Bộ luật Dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện của bị can có nghĩa vụ trả tiền cho các bị hại, gồm:

1. Dương Kim D: 67.700.000 đồng.
2. Lý Hoàng L: 32.000.000 đồng.
3. Trần Thị Bích T2: 458.800.000 đồng.
4. Hoàng Vân A: 88.500.000 đồng.
5. Phạm Thị Ngọc X: 117.050.000 đồng.
6. Lê Thị Ngọc T3: 672.500.000 đồng.
7. Nguyễn Phương T4: 620.550.000 đồng.
8. Trần Hồng P1: 58.000.000 đồng.
9. Phạm Ngọc M: 114.900.000 đồng.
10. Phạm Ngọc L1: 40.400.000 đồng.
11. T9: 40.400.000 đồng.
12. Nguyễn Thị Hồng H2: 40.400.000 đồng. 13. Đoàn Văn T5: 136.200.000 đồng.

Hiện bị can đã nộp 1.335.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho các bị hại theo Biên lai thu tiền số 0000566 ngày 05/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Tại bản Cáo trạng số: 13/CT – VKS-P2 ngày 15/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã truy tố bị cáo Trần *Phương N* về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

* Tại phiên tòa: Vị Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Vị đại diện Viện kiểm sát giữ quyền quyết định truy tố bị cáo **Trần**

Phương N về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, và nhận định rằng: Hành vi phạm tội của bị cáo N là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác một cách trái pháp luật; Chỉ vì nhu cầu cần tiền tiêu xài và giải quyết việc nợ, nên mở các dây hui (do bị cáo làm chủ) rủ những người bị hại tham gia chơi, khi bị hại thâm hụt tiền để tròng hui, từ đó đã vay tiền của nhiều bị hại, đến hạn thanh toán lại cho bị hại thì bị cáo Ình mặt, rồi bỏ trốn nhằm để chiếm đoạt tiền của ẾC bị hại với tổng số tiền 1 2.487.400.000 đồng 1 số tiền lớn. Hình vi phạm tội của bị cáo thể hiện sự xem thường pháp luật, gây nỗi bức xúc cho những người bị hại, và gây mất trật tự trị an ở địa phương. Do vậy, cần xử bị cáo một mức án nghiêm, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới có đủ thời gian cải tạo, giáo dục lại bị cáo, đồng thời đảm bảo tính răn đe Ề phịng ngừa chung.

* Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

* Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tích cực tác động gia đình bán căn nhà của mình để bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại, tại phiên tòa những người bị hại đều có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự...Do đó, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b và s khoản 1, 2 Điều 51 và áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 BLHS, xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt cũng đủ nghiêm.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 175, điểm b và s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

* Xử phạt: Bị cáo Trần Phương N – Mức án từ 05 năm đến 06 năm tù

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo bồi thường lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại gồm:

* Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cho các bị hại, gồm:

1. Dương Kim D: 67.700.000 đồng.
2. Lý Hoàng L: 32.000.000 đồng.
3. Trần Thị Bích T2: 458.800.000 đồng.
4. Hoàng Văn A: 88.500.000 đồng.
5. Phạm Thị Ngọc X: 117.050.000 đồng.
6. Lê Thị Ngọc T3: 672.500.000 đồng.
7. Nguyễn Phương T4: 620.550.000 đồng.
8. Trần Hồng P1: 58.000.000 đồng.
9. Phạm Ngọc M: 114.900.000 đồng.

10. Phạm Ngọc L1: 40.400.000 đồng.

11. T9: 40.400.000 đồng.

12. Nguyễn Thị Hồng H2: 40.400.000 đồng.

13. Đoàn Văn T5: 136.200.000 đồng.

Hiện bị cáo đã nộp 1.335.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho các bị hại theo Biên lai thu tiền số 0000566 ngày 05/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

* Luật sư Vũ Diệu H phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo như sau: Thống nhất Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 BLHS. Tuy nhiên, mức án mà Viện đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo mức án trên là có phần hơi nghiêm khắc, đề nghị HĐXX xem xét thêm cho bị cáo các tình tiết: Trong suốt quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi vụ án xảy ra, bản thân đã tích cực tác động gia đình bán căn nhà của *bị cáo để nộp* khắc phục bồi thường **một** phần lại cho các bị hại với số tiền hơn 1.335.000.000 đồng, các bị hại dĩ ỹu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bản thân dĩ hôn cảnh gia đình khĩ khăn, vợ chồng dĩ ly hôn, bị cáo phải nưoi 02 **con nhỏ**. **Vì vậy, từ những căn cứ trên mong HĐXX xem xét để giảm nhẹ thêm một phần hình phạt so** với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cho bị cáo, để bị cáo sớm có cơ hội trở về lo cho gia đình và tiếp tục bồi thường số tiền còn lại cho những người bị hại nhằm thể hiện sự khoan hồng pháp luật của nước ta.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: ***Bị cáo đã biết hành vi của mình*** là sai trái, xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh K, Điều tra vãn, Viện kiểm sát nhn đn tỉnh Kĩn Giang, Kiểm sát vãn trong quá trình điều tra, truy tố dĩ thực hiện đĩng thẩm quyền, trình tự thủ tục đĩng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra vĩ tại phĩn tĩa, bị cáo, bị hại, Luật sư khơng dĩ i kiến hoặc khiếu nại về hĩnh vi, quyết định của cơ quan tiến hĩnh tố tụng, người tiến hĩnh tố tụng. Do dĩ, dĩ hĩnh vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng dĩ thực hiện đều hợp phĩp.

[2] Xét hành vi bị truy tố của bị cáo:

Vào khoảng cuối năm 2017 đến đầu năm 2018, tại A7 căn 48, đường số A, khu đơ thị T, khu phố N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang, Trần

Phương N làm chủ hội, chỉ một số hội viên hốt hội nhưng không dừng lại tiền hội chết. Do sợ mất uy tín, để tiếp tục duy trì hoạt động các hội viên N vay tiền của nhiều hội viên dẫn đến không còn khả năng chi trả rồi tuyên bố đình hội, đồng thời xác nhận nợ với các hội viên, những người cho N vay tiền vẫn cam kết sẽ trả nợ nhưng N không trả mà bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt tiền của 13 bị hại gồm: 1. Dương Kim D, 2. Lý Hoàng L, 3. Trần Thị Bích T2, 4. Hoàng Văn A, 5. Phạm Thị Ngọc X, 6. Lê Thị Ngọc T3, Nguyễn Phương T4, 8. Trần Hồng P1, 9. Phạm Ngọc M, 10. Phạm Ngọc L1, 11. Tô T, 12. Nguyễn Thị Hồng H2 và 13. Đỗ Đức T7 tổng cộng 1 2.487.400.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Do đó, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Hành vi phạm tội của bị cáo Trần Phương N đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. *Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo theo Điều khoản trên của BLHS là đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.*

[3] Xét tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo:

Xét thấy, bị cáo là người có đầy đủ năng lực để nhận thức được tài sản của công dân là *bất khả xâm phạm, bất kỳ ai có hành vi xâm phạm trái phép đều bị xử lý nghiêm minh*. Tuy nhiên, với bản chất lười biếng, nhưng lại muốn có nhiều tiền tiêu xài phục vụ cho bản thân cũng như có tiền trả nợ cho người khác. Từ đó bị cáo nghĩ ra cách kiếm tiền nhanh chóng, là mở các dây hội (do bị cáo làm chủ) rủ bị hại cùng tham gia chơi, đến khi một số người khác tham gia chơi hội đã hốt nhưng không đóng lại và nợ tiền hội bị cáo, dẫn đến bị cáo thâm hụt, không đủ tiền để trả hội... Nhằm muốn duy trì các dây hội và giữ uy tín cho bản thân, nên bị cáo nảy sinh ý định vay tiền của những người bị hại để trả hội, trả nợ... Do các bị hại là những người quen biết và là hội viên của bị cáo, từ đó các bị hại tin tưởng cho bị cáo vay tiền, nợ lại tiền hội... Khi đến hạn thanh toán lại cho họ, bị cáo tìm cách lánh mặt, sau đó bỏ trốn nhằm để chiếm đoạt số tiền đã vay và tiền nợ hội của các bị hại với tổng số tiền là 2.487.400.000 đồng, là số tiền lớn. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của các bị hại một cách trái pháp luật, hành vi phạm tội của bị cáo thể hiện sự xem thường pháp luật, xem nhẹ tài sản của người khác. Mặt khác, hành vi phạm tội của bị cáo đã làm cho các bị hại lâm vào cảnh khó khăn về kinh tế, và gây nên nỗi bức xúc căm phẫn bất bình cho người bị hại, gây dư luận quần chúng nhân dân và gây mất trật tự trị an ở địa phương. Do vậy, đứng trước phiên tòa hôm nay, bị cáo N phải chịu trách nhiệm về những gì bị cáo gây nên, HĐXX thiết **nghĩ cần tuyên cho bị cáo** một mức án nghiêm, mới tương xứng tính chất hậu quả hành vi đã gây ra, đồng thời cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, mới có đủ thời

gian cải tạo, giáo dục lại bị cáo trở thành người có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời đảm bảo tính răn đe phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này 1 cần thiết.

[4] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

* Tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS cho bị cáo.

* Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tích cực tác động gia đình bán căn nhà của bị cáo để bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại, các bị hại có ý kiến yêu cầu và xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bản thân bị cáo trước khi phạm tội là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, vợ chồng đã ly hôn và phải nuôi 02 con nhỏ đang tuổi ăn học. Đó là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Vì vậy, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo qui định tại điểm b và s khoản 1, 2 Điều 51 và áp dụng thẩm khoản 1 Điều 54 BLHS, 1m tình tiết giảm nhẹ thẩm cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức 1 năm dưới khung hình phạt cũng đủ nghiêm.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Đã phân tích, nhận định và đánh giá tính chất mức độ hình vi phạm tội của bị cáo N, cũng đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, trách nhiệm hình sự và mức 1 năm đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo N mức án từ 05 đến 06 năm tù như trên là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Luật sư: Đề nghị của Luật sư về tội danh, áp dụng tình tiết giảm nhẹ, là phù hợp nên HĐXX chấp nhận. Tuy nhiên, Vị Luật sư đề nghị HĐXX giảm nhẹ mức 1 năm cho bị cáo thấp hơn mức án Viện kiểm sát đề nghị là không có cơ sở và phù hợp như nhận định trên của HĐXX nên không chấp nhận, nghĩ bác đề nghị này của Vị Luật sư là thỏa đáng.

[7] Về trách nhiệm dân sự: áp dụng: Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Trần Phương N phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại, gồm:

1. Dương Kim D: 67.700.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm nghìn đồng)
2. Lý Hoàng L: 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng)
3. Trần Thị Bích T2: 458.800.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng)
4. Hoàng Vân A: 88.500.000 đồng (Tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)
5. Phạm Thị Ngọc X: 117.050.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)

6. Lê Thị Ngọc T3: 672.500.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)
7. Nguyễn Phương T4: 620.550.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)
8. Trần Hồng P1: 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng)
9. Phạm Ngọc M: 114.900.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm nghìn đồng)
10. Phạm Ngọc L1: 40.400.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm nghìn đồng)
11. T9: 40.400.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm nghìn đồng)
12. Nguyễn Thị Hồng H2: 40.400.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm nghìn đồng)
13. Đồn Văn T5: 136.200.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng)

Khấu trừ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp 1.335.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu đồng) để khắc phục hậu quả cho các bị hại theo Biên lai **thu tiền số 0000566 ngày 05/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang**. Vì vậy, bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại cho các bị hại trên là 1.149.000.000 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi chín triệu đồng).

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và *án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền phải hoàn trả cho các bị hại là: (1.149.000.000đ x 5%) = 46.470.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng)*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Tuyên bố: Bị cáo Trần Phương N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 175, điểm b và s khoản 1 khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

* Xử phạt: Bị cáo Trần Phương N - 05 (Năm) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/9/2023.

* Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Trần Phương N phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại, gồm:

1. Dương Kim D: 67.700.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm nghìn đồng)
2. Lý Hoàng L: 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng)

3. Trần Thị Bích T2: 458.800.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng)
4. Hoàng Vân A: 88.500.000 đồng (Tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)
5. Phạm Thị Ngọc X: 117.050.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)
6. Lê Thị Ngọc T3: 672.500.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)
7. Nguyễn Phương T4: 620.550.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)
8. Trần Hồng P1: 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng)
9. Phạm Ngọc M: 114.900.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu chín trăm nghìn đồng)
10. Phạm Ngọc L1: 40.400.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm nghìn đồng)
11. T9: 40.400.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm nghìn đồng)
12. Nguyễn Thị Hồng H2: 40.400.000 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm nghìn đồng)

13. Đoàn Văn T5: 136.200.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng)

Khấu trừ số tiền mà gia đình bị cáo đã nộp 1.335.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu đồng) (để khắc phục bồi thường cho các bị hại), theo Biên lai thu tiền số 0000566 ngày 05/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang. Vì vậy, bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường số tiền còn lại cho các bị hại trên là 1.149.000.000 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bị cáo phải thi hành án và phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tiếp tục giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang, tạm quản lý số tiền 1.335.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu đồng) (mà gia đình bị cáo N đã nộp thay cho bị cáo, để bồi thường cho các bị hại), theo Biên lai thu tiền số 0000566 ngày 05/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang, để đảm bảo thi hành án cho các bị hại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bị hại có nghĩa vụ liên hệ đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang, để nhận tiền bị cáo nộp khắc phục bồi thường cho các bị hại như trên.

* Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền phải hoàn trả cho các bị hại là: $(1.149.000.000đ \times 5\%) = 46.470.000$ đồng (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng)

* Quyền kháng cáo: Báo cho bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng các bị hại vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1)

TÒA

- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM (1);

- TAND Cấp cao tại Tp. HCM (1);

- VKSND tỉnh KG (1);

- Sở Tư pháp tỉnh KG (1);

- THA tỉnh KG (1);

- Cơ quan điều tra tỉnh KG (1);

- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh KG (1);

- Trại tạm giam - CA tỉnh KG (1);

- Bị cáo, bị hại (5);

- Luật sư (1);

- Tổ hành chính tư pháp (1);

- Lưu hồ sơ (1);

- Lưu tòa hình sự (5).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Thành Quang